

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP TCLLCT-HC
HỆ KTT K14 TẠI TPTN

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2022

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA K14 TẠI ĐẢNG BỘ TP TN

Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về ĐCS và lịch sử ĐCS Việt Nam; Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội; Nghiệp vụ công tác Đảng, MTTQ và đoàn thể nhân dân ở cơ sở

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
1	Vũ Hải Cường	07/7/1970	1	50	7,0	Bảy	
2	Nguyễn Thị Kim Dung	30/4/1987	2	60	7,0	Bảy	
3	Trần Tiến Dũng	28/3/1983	3	49	7,5	Bảy rưỡi	
4	Lưu Trung Dũng	17/6/1978	4	38	7,5	Bảy rưỡi	
5	Nguyễn Đức Dũng	19/02/1980	5	22	7,5	Bảy rưỡi	
6	Đỗ Thị Mai Duyên	30/10/1984	6	28	8,0	Tám	
7	Phạm Thùy Dương	20/9/1980	7	32	8,0	Tám	
8	Vũ Đức Giang	09/11/1967	8	02	8,0	Tám	
9	Hùng Thị Hương Giang	13/11/1982	9	44	7,0	Bảy	
10	Phạm Thị Hải	20/5/1983	10	46	8,0	Tám	
11	Phạm Thị Hồng Hạnh	23/02/1983	11	51	7,0	Bảy	
12	Phan Thị Hảo	28/4/1982	12	52	8,0	Tám	
13	Dương Thị Thu Hiền	29/9/1971	13	29	7,0	Bảy	
14	Lương Thị Hiếu	30/7/1977	14	07	7,5	Bảy rưỡi	
15	Lê Thị Thanh Hoa	08/01/1983	15	06	8,0	Tám	
16	Nguyễn Thị Hồng	31/12/1990	16	12	8,0	Tám	
17	Chu Thị Huế	19/12/1981	17	20	8,0	Tám	
18	Lý Thị Huệ	26/01/1979	18	04	7,5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
19	Hoàng Anh Hùng	30/8/1978	19	47	7,0	Bảy	
20	Nguyễn Quốc Hưng	15/4/1981	20	34	8,0	Tám	
21	Phùng Lan Hương	05/11/1984	21	30	8,0	Tám	
22	Ngô Thị Minh Hường	19/01/1971	22	05	7,5	Bảy rưỡi	
23	Trần Quang Huy	11/3/1987	23	21	7,5	Bảy rưỡi	
24	Trần Thị Thanh Huyền	08/10/1986	24	31	8,0	Tám	
25	Nguyễn Văn Kiên	21/4/1982	25	19	8,0	Tám	
26	Đỗ Thị Mỹ Lệ	03/12/1985	26	42	8,0	Tám	
27	Nguyễn Hồng Liêm	30/01/1980	27	54	7,5	Bảy rưỡi	
28	Dương Thùy Linh	01/4/1989	28	55	7,0	Bảy	
29	Đàm Bảo Lộc	09/7/1978	29	03	7,5	Bảy rưỡi	
30	Phạm Thị Mến	27/3/1979	30	41	8,0	Tám	
31	Dương Thu Minh	10/01/1983	31	59	7,5	Bảy rưỡi	
32	Lê Thị Minh	15/11/1975	32	45	8,0	Tám	
33	Mông Thúy Nga	10/8/1983	33	43	7,5	Bảy rưỡi	
34	Đào Thị Nguyên	19/4/1975	34	15	7,5	Bảy rưỡi	
35	Chu Văn Nhã	18/01/1986	35	23	8,0	Tám	
36	Quách Thị Sa Ny	15/4/1987	36	14	8,0	Tám	
37	Nguyễn Thị Kim Oanh	23/5/1988	37	09	8,0	Tám	
38	Phạm Mai Phương	23/4/1976	38	26	8,0	Tám	
39	Nguyễn Quang	11/12/1973	39	33	7,0	Bảy	
40	Trần Thị Quyên	05/11/1977	40	25	7,0	Bảy	
41	Tạ Văn Sớm	19/5/1984	41	10	7,5	Bảy rưỡi	
42	Phạm Xuân Thái	14/12/1986	42	36	8,0	Tám	
43	La Hồng Thái	10/10/1973	43	37	7,0	Bảy	
44	Đào Thị Phương Thanh	03/4/1984	44	01	7,5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
45	Phạm Đức Thành	23/01/1983	45	18	7,5	Bảy rưỡi	
46	Đoàn Thị Thành	30/5/1976	46	08	8,0	Tám	
47	Nguyễn Văn Thành	30/8/1972	47	24	7,5	Bảy rưỡi	
48	Tạ Đức Thịnh	24/11/1978	48	11	7,5	Bảy rưỡi	
49	Nguyễn Hữu Thu	08/5/1975	49	35	7,0	Bảy	
50	Trần Thị Thùy	13/11/1986	50	17	8,0	Tám	
51	Nguyễn Thị Chung Thủy	06/8/1973	51	16	7,5	Bảy rưỡi	
52	Hoàng Minh Tiến	24/7/1969	52	13	7,5	Bảy rưỡi	
53	Nông Thị Huyền Trang	31/10/1986	53	58	7,5	Bảy rưỡi	
54	Hoàng Thị Cẩm Vân	29/9/1990	54	53	8,0	Tám	
55	Đỗ Quỳnh Vi	18/10/1990	55	48	7,5	Bảy rưỡi	
56	Vũ Thị Hương Xuân	03/02/1985	56	57	8,0	Tám	
57	Trần Thị Yên	18/7/1987	57	56	8,0	Tám	
58	Đặng Hải Yến	18/12/1981	58	27	8,0	Tám	
59	Đỗ Thị Hải Yến	23/8/1984	59	39	8,0	Tám	
60	Vũ Thị Yến	11/6/1985	60	40	7,0	Bảy	

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hồng Mây

HIỆU TRƯỞNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Thu Huyền